

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 134/2019/DS-PT

Ngày: 05/6/2019

V/v: “*Tranh chấp đòi tiền cho vay*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Ông Nguyễn Quốc Thái

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Mai Thanh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp đòi tiền cho vay*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018 DS-ST, ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Ông Hồ Quốc C - sinh năm: 1968

2. Bà Hoàng Thị Kiều P - Sinh năm: 1968

Cùng trú tại: Số 95 Lê Hồng P, phường Đ, quận B, Hà Nội

Bà Hoàng Thị Kiều P ủy quyền cho ông Hồ Quốc C tham gia tố tụng (theo Giấy ủy quyền ngày 24/12/2013 lập tại Văn phòng công chứng Hồ Guom. Ông C có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: 1. Ông Trần Quang K - sinh năm 1966

2. Bà Nguyễn Thị Ánh T - Sinh năm 1965

Cùng có hộ khẩu thường trú: 20 phố Q, phường Q, quận B, thành phố Hà Nội.

Hiện cùng ở tại: Số 31-33 phố C, phường C, quận H, thành phố Hà Nội (ông K và bà T có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy K, Luật sư Công ty Luật TNHH BN thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (Bà Kiều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hồ Quốc C và bà Hoàng Thị Kiều P do ông C đại diện trình bày:

Do quen biết và tin tưởng lẫn nhau nên ngày 10/3/2005 vợ chồng ông C, bà P đã cho vợ chồng ông K bà T vay số tiền 718.000 đô la Mỹ (USD). Thời hạn vay 01 năm (tính từ ngày 10/3/2005 đến 10/3/2006), mục đích vay để kinh doanh.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, ông K, bà T có hứa đưa cho ông C bà P toàn bộ giấy tờ về Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất địa chỉ tại số 31 - 33 phố C, phường C, quận H, thành phố Hà Nội để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tiền vay. Nếu đến hạn trả nợ mà ông K và bà T không trả được nợ thì có nghĩa vụ bàn giao căn nhà nêu trên và thanh toán theo giá thị trường đối với số tiền còn lại. Việc vay tiền có lập “*Giấy vay tiền*” để làm bằng chứng. Tuy nhiên đã quá thời hạn trả nợ hơn 01 năm nhưng ông K và bà T không trả được số tiền vay và cũng chưa bàn giao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất tại địa chỉ số 31 - 33 phố C cho ông C bà P với lý do cần tiền để hoàn tất thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà 31 - 33 phố C. Ngày 13/3/2007 ông C bà P tiếp tục cho ông K bà T vay thêm số tiền 82.000USD (tương đương 1.312.000.000 đồng tiền Việt Nam) để hoàn tất thủ tục giấy tờ nhà. Tổng cộng ông C bà P đã cho vợ chồng ông K bà T vay số tiền 800.000USD (tương đương với 12.800.000.000 đồng tiền Việt Nam tại thời điểm vay, khi trả sẽ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm trả nợ) và có lập Bản thỏa thuận về việc thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền vay. Nội dung của Bản thỏa thuận này vẫn tiếp tục duy trì việc thế chấp nhà 31-33 phố C, nhưng tại thời điểm đó nhà 31-33 phố C đang được hoàn tất việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận nếu ông K, bà T không trả được tiền vay thì có nghĩa vụ bàn giao căn nhà và sang tên

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho vợ chồng ông C bà P.

Do ông K bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ và vi phạm thỏa thuận lập ngày 13/3/2007 nên ông C bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông K và vợ là bà T phải trả cho ông C bà P số tiền nợ gốc là 12.800.000.000đồng (mười hai tỷ tám trăm triệu đồng) và số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (02/11/2018) là 28.743.000.000đồng (hai mươi tám tỷ bảy trăm bốn mươi ba triệu đồng). Tổng cộng là 41.543.000.000đ (bốn mươi một tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C không yêu cầu Tòa án tuyên cho kê biên phát mại tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC741486, thuộc thửa đất số 27-3a/1F, tờ bản đồ số C2 lập năm 1956 tại địa chỉ số 31 - 33 phố C, phường C, quận H, Hà Nội do UBND quận H cấp ngày 05/8/2011, đã được đăng ký sang tên ông Trần Quang K và vợ là Nguyễn Thị Ánh T ngày 13/4/2012 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở, số công chứng 012241/2011 được lập tại Văn phòng công chứng H ngày 15/8/2011.

Bị đơn và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Năm 2000 ông Trần Quang K cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T sang Nga (Moscow) có quen và thân với ông Hồ Quốc C (khi đó ông C đang là chủ tại khu chợ Công Xanh - thuộc quần thể của chợ Vòm). Năm 2001 ông C đã bán cho vợ chồng ông K bà T một số quầy hàng (khoảng 5 - 6 quầy) tại chợ Công Xanh, ông K bà T đã thanh toán cho ông C tiền mua quầy hàng, còn nợ lại 45.000USD. Ngoài ra ông C còn đưa cho vợ chồng ông K bà T số tiền 100.000USD để góp vốn cùng kinh doanh, tổng cộng hai khoản là 145.000USD. Vợ chồng ông K bà T đã nhiều lần trả lãi cho ông C số tiền này. Vào khoảng năm 2002 - 2003 khu chợ Công Xanh bị chính quyền Nga giải tỏa, niêm phong và tịch thu hàng hóa của toàn khu chợ. Lúc này vợ chồng ông K bà T phải sang khu chợ khác (thuộc quần thể chợ Vòm) để tiếp tục kinh doanh còn ông C về Việt Nam vì không còn chợ Công Xanh nữa.

Đầu năm 2005 vợ chồng ông K bà T về Việt Nam có đến nhà ông C để bàn việc tiếp tục sang Nga làm ăn (thực chất là nhờ ông C sang Nga để đòi nợ hộ vợ chồng ông K bà T). Khi đó ông C đã yêu cầu vợ chồng ông K bà T viết giấy vay tiền với số tiền vay là 718.000USD (trong số tiền này ông C và vợ chồng ông K bà

T đã thỏa thuận với nhau gồm tiền gốc là 145.000USD, tiền lãi của số tiền nợ gốc và tiền phần trăm (%) nếu ông C đòi được khoản nợ mà các khách hàng bên Nga còn nợ vợ chồng ông K bà T). Việc lập giấy vay tiền ngày 10/3/2005 là để ông C yên tâm sang Nga đòi nợ giúp vợ chồng ông K bà T số tiền mà khách hàng bên Nga còn nợ. Ông C hứa sẽ sang Nga đòi nợ hộ vợ chồng ông K bà T nhưng chờ mãi không thấy ông C sang Nga nên đến đầu năm 2007 vợ chồng ông K bà T lại về Việt Nam và có đến gặp ông C để thúc giục việc sang Nga đòi nợ. Lúc này ông C yêu cầu lập thêm Bản thỏa thuận ngày 13/3/2007 về việc thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền vay với số nợ 82.000USD (thực chất đây là tiền lãi của số tiền 145.000USD) cộng với số tiền 718.000USD thành 800.000USD.

Thực tế thì số tiền ông K và bà T nợ ông C không phải là số tiền 800.000USD mà chỉ là 145.000USD và số tiền lãi của số tiền này. Việc ông K bà T và ông C thỏa thuận với nhau bằng văn bản là để ông C yên tâm sang Nga đòi nợ giúp vợ chồng ông K bà T thì sẽ trả tiền phần trăm cho ông C số tiền như đã thỏa thuận nhưng thực tế ông C không sang Nga đòi nợ hộ nên không thể yêu cầu ông K và T trả tiền phần trăm được. Đại diện bị đơn chỉ thừa nhận số tiền thực tế nợ ông C bà P là 145.000USD.

Nay ông C yêu cầu ông K bà T trả 800.000USD là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông C.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/6/2015 bà T đề nghị Tòa án không chấp nhận ông Nguyễn Hoàng Hải là người đại diện theo ủy quyền cho ông K bà T theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26/5/2014 lập tại văn phòng công chứng Thăng Long, Hà Nội. Bà T và ông K tự mình tham gia tố tụng.

Tại bản án số 13/2018/DS - ST ngày 09/11/2018 Tòa án nhân dân quận H thành phố Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Quốc C và bà Hoàng Thị Kiều P về việc đòi tiền cho vay đối với ông Trần Quang K và vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T.

2. Buộc ông Trần Quang K và vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T phải trả cho ông Hồ Quốc C và bà Hoàng Thị Kiều P số tiền nợ gốc là: 12.800.000.000đồng và lãi là 14.277.226.667đồng. Tổng cộng là: 27.077.226.667 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Quốc C không yêu cầu Tòa án cho kê biên phát mại tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC741486, thuộc thửa đất số 27-3a/1F, tờ bản đồ số C2 lập năm 1956 tại địa chỉ số 31-33 phố C, phường C, quận H, thành phố Hà Nội do UBND quận H cấp cho ông Trần Quang K và vợ là Nguyễn Thị Ánh T ngày 13/4/2012.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, không triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa mở lần thứ hai, bản án sơ thẩm xử không đúng và không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và huỷ bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu:

- Không có căn cứ thể hiện vợ chồng ông K, bà T được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập đến phiên tòa xét xử lần thứ hai. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông K bà T là không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn, vi phạm thủ tục tố tụng.

- Bản chất sự việc là do vợ chồng ông K bà T tin tưởng nhờ ông C sang Nga để đòi nợ hộ nên đã ký vào *Giấy vay tiền, Biên bản thoả thuận* mà không có việc cho nhau vay tiền trên thực tế, điều này cũng phù hợp với việc nguyên đơn không chứng minh được việc giao tiền cho bị đơn vay ở địa điểm nào? số tiền cho vay lớn như vậy nhưng không có biên bản giao nhận, không có sự kiểm đếm, không có người làm chứng là không đúng sự thật.

- Cả hai Giấy vay nợ đều giao dịch bằng đô la Mỹ, vi phạm điều cấm nên phải bị coi là vô hiệu.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi tiền cho vay nhưng lại giải quyết theo Hợp đồng vay nợ, trên cơ sở đó buộc bị đơn phải trả cả gốc và lãi là không đúng.

- Theo ông C trình bày, số tiền ông C cho vợ chồng ông K bà T vay, ông C đã rút tiền từ nhiều Ngân hàng.

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên toà để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ, trường hợp không tạm ngừng phiên toà, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá nội dung vụ án xác định:

- Về thủ tục tố tụng Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung, căn cứ vào Giấy vay nợ và biên bản thoả thuận có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền ghi trong hai văn bản này, tuy nhiên việc vay tiền đều bằng đô la Mỹ là vi phạm quy định của pháp luật nên phải bị coi là vô hiệu. Do giao dịch dân sự vô hiệu nên các bên phải lại trả cho nhau những gì đã nhận. Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 800.000 USD và tính lãi suất trên số tiền này là không đúng.

Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 800.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ.

Đối với bà Hoàng Thị Kiều P, nguyên đơn trong vụ án vắng mặt tại phiên toà tuy nhiên bà P đã có văn bản uỷ quyền cho ông C tham gia tố tụng nên

căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

2. *Về Nội dung:* Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1 *Về căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ của bị đơn.*

Căn cứ trình bày của đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được thể hiện:

Ngày 10/3/2005 vợ chồng ông K bà T viết “*Giấy vay tiền*” của vợ chồng ông C bà P với số tiền vay là 718.000 đô la Mỹ (USD), mục đích để kinh doanh, thời hạn ghi trong Giấy vay tiền là 01 năm tính từ ngày 10/3/2005 đến ngày 10/3/2006. Vợ chồng ông K, bà T hứa đặt cho ông C bà P toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số nhà 31 - 33 C, Hà Nội. Ông K bà T cam kết nếu đến thời hạn như đã thỏa thuận mà không có khả năng thanh toán thì có trách nhiệm bàn giao nhà đất tại địa chỉ nêu trên cho ông C bà P. Giấy vay tiền có đầy đủ chữ ký của cả bà T và ông K.

Do vợ chồng ông K bà T chưa trả được nên đến ngày 13/3/2007 ông K, bà T đã lập “*Bản thỏa thuận về việc thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền vay*” đồng thời vay thêm 82.000USD, tổng cộng là 800.000USD tương đương 12.800.000.000đồng. Ông K bà T cam kết khi trả cho ông C bà P số tiền 800.000USD sẽ quy đổi ra tiền Việt Nam theo giá thị trường tại thời điểm trả nợ. Để đảm bảo cho khoản vay, ông K, bà T đã thế chấp cho ông C bà P ngôi nhà số 33 C để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, tuy nhiên do ông K bà T đang nộp hồ sơ tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để sáp nhập 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của ngôi nhà nói trên thành 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở nên trong bản thỏa thuận này ông K bà T đã cam kết, ngay sau khi được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, sẽ cùng ông C bà P lập hợp đồng vay tiền có chứng nhận của Phòng công chứng với việc đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tiền vay bằng việc thế chấp ngôi nhà số 33 phố C, quận H, Hà Nội cùng với bộ hồ sơ, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mới. Cùng ký vào Bản thỏa thuận nêu trên còn có luật sư Vũ Tiến V (đoàn luật sư thành phố Hà Nội) và luật sư Nguyễn Thị P (đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên) làm chứng.

Phía bị đơn xác nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy vay tiền và Bản thỏa thuận nêu trên do phía nguyên đơn xuất trình, nên có căn cứ xác định bị đơn vay tiền của nguyên đơn là có thực tế. Trong văn bản xác nhận vay nợ, hai bên thỏa thuận về thời hạn vay tiền nhưng hết thời hạn như đã thỏa thuận mà bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền đã vay của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

Căn cứ vào *Giấy vay tiền* ngày 10/3/2005 thể hiện, nguyên đơn cho bị đơn vay bằng tiền đô la Mỹ. Theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2013) và các văn bản có liên quan thì trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch thanh toán... không được thực hiện bằng ngoại hối nên giao dịch này bị coi là vô hiệu, tuy nhiên tại *Biên bản thỏa thuận ngày 13/3/2007* các bên xác nhận nợ và thống nhất số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là 800.000USD, quy đổi ra tiền Việt Nam tương đương với 12.800.000.000đồng tại thời điểm vay. Bị đơn cam kết khi trả nợ số tiền 800.000USD sẽ được quy đổi ra tiền Việt Nam theo giá thị trường tại thời điểm trả nợ. Thỏa thuận của các đương sự phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (mục 3 phần I), quy định giải quyết các vụ án kinh tế được áp dụng tương tự trong giải quyết các vụ án tranh chấp về Hợp đồng dân sự, do vậy thỏa thuận này không vi phạm điều cấm. Phía bị đơn cho rằng thực tế chỉ vay của nguyên đơn 145.000USD chứ không phải 800.000USD như đã ghi trong *Giấy vay nợ* và *Bản thỏa thuận*, tuy nhiên phía bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở. Các bên xác lập giao dịch vay nợ trên cơ sở tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có căn cứ xác định việc vay nợ nêu trên bị đơn bị ép buộc hay lừa dối nên giao dịch này được xác định là hợp pháp và có hiệu lực đối với các bên tham gia giao kết. Do giao dịch dân sự có hiệu lực nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch. Mặc dù khi vay nợ các bên không thỏa thuận về lãi suất vay nhưng khi xảy ra tranh chấp, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật kể từ khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm, trên cơ sở đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và tính lãi suất trên khoản tiền nợ gốc kể từ thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy

định tại Điều 280, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên cách tính lãi suất của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể:

- Từ 13/3/2007 đến 13/02/2008 là 11 tháng (áp dụng Quyết định số 2517/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,25%).

$$12.800.000.000đ \times 8,25\%/năm \times 11 \text{ tháng} = 968.000.000 \text{ đồng}$$

- Từ 13/02/2008 đến 13/6/2008 là 04 tháng (áp dụng Quyết định số 305/QĐ-NHNN ngày 30/01/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,75%):

$$12.800.000.000đ \times 8,75\%/năm \times 04 \text{ tháng} = 373.333.333 \text{ đồng.}$$

- Từ 13/6/2008 đến 13/12/2008 là 06 tháng (áp dụng Quyết định số 9248/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 11,04%) :

$$12.800.000.000đ \times 11,04\%/năm \times 06 \text{ tháng} = 706.560.000 \text{ đồng.}$$

- Từ 13/12/2008 đến 13/02/2009 là 02 tháng (áp dụng Quyết định số 3161/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,5%) :

$$12.800.000.000đ \times 8,5\%/năm \times 02 \text{ tháng} = 181.333.333 \text{ đồng.}$$

- Từ 13/02/2009 đến 13/11/2009 là 09 tháng (áp dụng Quyết định số 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7,5%) :

$$12.800.000.000đ \times 7,5\%/năm \times 09 \text{ tháng} = 720.000.000 \text{ đồng.}$$

- Từ 13/11/2009 đến 13/02/2010 là 03 tháng (áp dụng Quyết định số 134/QĐ-NHNN ngày 25/01/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%) :

$$12.800.000.000đ \times 8\%/năm \times 03 \text{ tháng} = 256.000.000 \text{ đồng}$$

- Từ 13/02/2010 đến 13/11/2010 là 09 tháng (áp dụng Quyết định số 134/QĐ-NHNN ngày 25/01/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%) :

$$12.800.000.000 \times 8\%/năm \times 09 \text{ tháng} = 768.000.000 \text{ đồng}$$

- Từ 13/11/2010 đến 13/03/2011 là 04 tháng (áp dụng Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%) :

$$12.800.000.000đ \times 9\%/năm \times 04 \text{ tháng} = 384.000.000 \text{ đồng.}$$

- Từ 13/3/2011 đến 13/3/2012 là 12 tháng (áp dụng Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/3/2011 và Thông tư số 30/2011/TT - NHNN ngày 28/9/2011 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%) :

$$12.800.000.000đ \times 14\%/năm \times 12 \text{ tháng} = 1.792.000.000 \text{ đồng}$$

- Từ 13/3/2012 đến 13/4/2012 là 01 tháng (áp dụng Thông tư số 05/2012/TT-NHNN ngày 12/3/2012 quy định mức lãi suất cơ bản là 13%) :

$12.800.000.000đ \times 13\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 138.666.667 \text{ đồng}$

- Từ 13/4/2012 đến 13/5/2012 là 01 tháng (áp dụng Thông tư số 08/2012/TT-NHNN ngày 10/04/2012 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%) :

$12.800.000.000đ \times 12\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 128.000.000 \text{ đồng}$

- Từ 13/5/2012 đến 13/12/2012 là 07 tháng (áp dụng Thông tư số 19/2012/TT-NHNN ngày 08/6/2012 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%) :

$12.800.000.000đ \times 9\%/năm \times 07 \text{ tháng} = 672.000.000 \text{ đồng}$

- Từ 13/12/2012 đến 13/3/2013 là 03 tháng (áp dụng Thông tư số 32/2012/TT-NHNN ngày 21/12/2012 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%) :

$12.800.000.000đ \times 8\%/năm \times 03 \text{ tháng} = 256.000.000 \text{ đồng}$

- Từ 13/3/2013 đến 13/3/2014 là 12 tháng (áp dụng Thông tư số 08/2013/TT-NHNN ngày 25/3/2013 quy định mức lãi suất cơ bản là 7,5%) :

$12.800.000.000đ \times 7,5\%/năm \times 12 \text{ tháng} = 960.000.000 \text{ đồng}$

- Từ 13/3/2014 đến 13/3/2015 là 12 tháng (áp dụng Thông tư số 08/2013/TT-NHNN ngày 25/3/2013 quy định mức lãi suất cơ bản là 10%) :

$12.800.000.000đ \times 10\%/năm \times 12 \text{ tháng} = 1.280.000.000 \text{ đồng}$

- Từ 13/3/2015 đến 09/11/2018 là 44 tháng (áp dụng Thông tư số 08/2013/TT-NHNN ngày 25/3/2013 quy định mức lãi suất cơ bản là 10%) :

$12.800.000.000đ \times 10\%/năm \times 44 \text{ tháng} = 4.693.333.333 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 14.277.226.667 đồng (mười bốn tỷ hai trăm bảy bảy triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng và không khách quan là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, không triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa mở lần thứ hai. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục tổng đạt và niêm yết văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định của pháp luật, trình tự, thủ tục tổng đạt, niêm yết đảm bảo về thời hạn tố tụng. Do vậy việc xét xử vắng mặt bị đơn là không vi phạm thủ tục tố tụng. Sau khi xét xử sơ thẩm đã thực hiện thủ tục tổng đạt và niêm yết bản án, trên cơ sở đó bị đơn đã thực hiện quyền kháng cáo của mình đúng thời hạn. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết theo trình tự phúc thẩm, đảm bảo quyền được xét xử hai cấp.

Do vậy kháng cáo của bị đơn và phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Không chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội về việc không tính lãi suất trên khoản tiền nợ gốc 800.000USD để buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 281, Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Thông tư số 32/2013/TT- NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng nhà nước hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Quốc C và bà Hoàng Thị Kiều P về việc đòi tiền cho vay đối với ông Trần Quang K và vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T.

2. Buộc ông Trần Quang K và vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T phải trả cho ông Hồ Quốc C và bà Hoàng Thị Kiều P tổng số tiền 27.077.226.667đồng, bao gồm nợ gốc là: 12.800.000.000đồng, nợ lãi là 14.277.226.667đồng.

3. Xác nhận ông Hồ Quốc C không yêu cầu Tòa án kê biên phát mại tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số BC741486, thuộc thửa đất số 27-3a/1F, tờ bản đồ số C2 lập năm 1956 tại địa chỉ số 31-33 phố C, phường C, quận H, thành phố Hà Nội do UBND quận H cấp cho ông Trần Quang K và vợ là Nguyễn Thị Ánh T ngày 13/4/2012.

4. Về án phí:

- Ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 135.077.226 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 600.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp theo biên lai số 0002714, 0002715, ngày 23/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Số tiền án phí ông K và bà T còn phải nộp là 135.077.226 đồng.

- Ông Hồ Quốc C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền 68.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận H theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000526 ngày 05/02/2013.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận H;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận H;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Nam

